TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÙNG KHÁNH** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2024/ HNGĐ-ST Ngày 09 - 01 - 2024 *V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thúy Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Học và bà Nông Thị Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa*:** Bà Lục Thị Liễu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 102/2023/TLST-HNGĐ ngày 18/10/2023 về việc: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nông Thị L,** sinh năm 1992;

Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Xóm B, xã Đ, huyện K, tỉnh Cao Bằng.

Nơi ở hiện nay: Xóm P, xã C, huyện K, tỉnh Cao Bằng. (Có mặt)

- Bị đơn: Anh **Nông La T,** sinh năm 1992;

Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Xóm B, xã Đ, huyện K, tỉnh Cao Bằng. (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 24/8/2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Nông Thị L trình bày: Chị và anh Nông La T kết hôn với nhau vào ngày 28/3/2012 theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống giữa hai người hay xảy ra mâu

thuẫn, tranh cãi vì không có tiếng nói chung nguyên nhân là do anh T vô tâm không quan tâm tới vợ con. Chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2021 tới nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích kết hôn không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T. Về con chung: Có 01 con chung là Nông La N, sinh ngày 04/10/2015. Hiện con đang ở với anh T. Sau khi ly hôn anh T sẽ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Chị L không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nông La T trình bày: Anh xác nhận các vấn đề về thời gian kết hôn, con chung, mâu thuẫn vợ chồng như chị L trình bày là đúng. Cụ thể hai vợ chồng làm đám cưới theo thủ tục địa phương vào năm 2012, kết hôn do hai bên tự nguyện nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hay xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, không cùng quan điểm sống. Nay chị L có đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng với anh, anh đồng ý. Về con chung, anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng. Về con chung, chị L yêu cầu anh T là người trực tiếp nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Nông Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nông Thị L và anh Nông La T là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Nông La N, sinh ngày 04/10/2015 cho anh Nông La T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con vì các bên không yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng:* Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Chị Nông Thị L yêu cầu không công nhận quan hệ với chồng với anh Nông La T, đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm Bản Chang, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Nguyên đơn Nông Thị L và bị đơn Nông La T tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào ngày 28/03/2012, hai bên tự nguyện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự đều thừa nhận không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Việc nguyên đơn và bị đơn có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng trong quá trình chung sống lại không đăng ký kết hôn theo đúng trình tự, thủ tục, không có giấy tờ chứng minh đã kết hôn. Hơn nữa, quá trình chung sống giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cả hai bên đương sự đều thừa nhận mâu thuẫn trong hôn nhân, xác định không thể hàn gắn tình cảm, đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay nên đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Mặt khác, theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".*

Xét yêu cầu của chị L và ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu không công nhận chị Nông Thị L và anh Nông La T là vợ chồng là có căn cứ.

[4]. *Về con chung:* Chị L và anh T có 01 con chung là Nông La N, sinh ngày 04/10/2015. Xét thấy cháu N đang sống cùng bố, bản thân cháu cũng có nguyện vọng muốn tiếp tục sống cùng bố và anh T, chị L đều có nguyện vọng để anh Nông La T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Bảo cho anh Nông La T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi (Hoặc cho tới khi có Bản án/Quyết định khác của Tòa án thay thế).

Anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung:* Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. *Về án phí:* Chị Nông Thị L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 171, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nông Thị L và anh Nông La T.

2. Về con chung: Giao cho anh Nông La T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nông La N, sinh ngày 04/10/2015 đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), (Hoặc đến khi có sự thay đổi bằng bản án, quyết định của Tòa án thay thế). Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi xét thấy cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nông Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số 0003131 ngày 18/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh. Xác nhận chị L đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày bản án được giao hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKS huyện, tỉnh;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Hoàng Thúy Quỳnh